

PHỤ LỤC

kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX (kèm theo Báo cáo số 370-BC/TU ngày 13/7/2023 của Tỉnh ủy)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 05 năm 2021-2025/ đến năm 2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Ước TH năm 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến khả năng thực hiện đến năm 2025
A	Nhóm chỉ tiêu về kinh tế (08 chỉ tiêu)								
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	bình quân 7-8%/năm	6,25	7,69	2,58	5,49	5,52	Không đạt
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	4-5	4,54	2,01	3,48	3,34	3,29	Không đạt
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%		10,04	7,52	3,20	6,88	6,36	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	8-9	14,17	6,31	3,62	7,94	8,05	Đạt
	<i>Dịch vụ</i>	%	8-9	-0,70	10,72	8,50	6,06	7,03	Không đạt
	<i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	%		12,15	9,31	-10,00	3,33	2,84	
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	khoảng 4.200-4.400 USD	3.450	4.145	4.398	4.398	4.971	Vượt
3	Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành)	%	tăng 7-10%/năm	2,46	14,86	8,48	8,48	8,44	Đạt
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	khoảng 69-70%	66,24	68,37	70,33	70,33	72,41	Vượt
	<i>Trong đó, công nghiệp - xây dựng</i>	%	khoảng 40-41%	41,45	45,29	45,82	45,82	46,52	Vượt
5	Năng suất lao động xã hội tăng	%	bình quân 6-8%/năm	7,41	6,66	2,34	5,36	5,40	Không đạt
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	trong 5 năm đạt ít nhất 150.000 tỷ đồng	25.542	33.291	34.000	Lũy kế ước đạt 92.832 tỷ đồng, bằng 62% kế hoạch	150.910	Đạt
7	Tỷ lệ đô thị hóa đạt	%	trên 35%	26,7	30,0	31,2	31,2	35,0	Đạt
8	Phân đầu thu ngân sách vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao	%	trên 5%	33,98	76,3	15,44	trên 5%	trên 5%	Vượt
B	Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội (09 chỉ tiêu)								
9	Số huyện và xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	Huyện Xã	có 120 xã và 7 huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	2 93	3 96	4 105	4 105	7 120	Đạt Đạt
10	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn khoảng	%	dưới 37%	46,00	33,20	32,60	32,60	32,00	Vượt
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng	%	trên 65%	59,91	61,43	62,95	62,95	65,94	Vượt
12	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng	%	khoảng 2,8%	5,2	2,35	2,2	2,20	2,0	Vượt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 05 năm 2021-2025/ đến năm 2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Ước TH năm 2023	Ước TH giai đoạn 2021-2023	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến khả năng thực hiện đến năm 2025
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%							
	- Trường mầm non	%	ít nhất 50%	50,24	54,80	57,49	57,49	57,49	Vượt
	- Trường tiểu học	%	ít nhất 88%	82,47	83,66	86,18	86,18	88,16	Vượt
	- Trường trung học cơ sở	%	ít nhất 88%	87,69	88,46	89,92	89,92	89,92	Vượt
	- Trường tiểu học - trung học cơ sở	%	ít nhất 32%	32,69	34,62	36,54	36,54	36,54	Vượt
	- Trường trung học phổ thông	%	ít nhất 71%	66,67	66,67	69,23	69,23	71,79	Vượt
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	trên 8 bác sĩ	7,63	7,75	7,81	7,81	8,00	Đạt
15	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	trên 32 giường	29,53	30,20	31,40	31,40	32,00	Đạt
16	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	đạt 95%	92,00	95,12	95,15	95,15	95,25	Vượt
17	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm	%	bình quân 1-1,5%/năm	1,06	1,31	1,12	1,12	1,12	Đạt
C	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên, môi trường (05 chỉ tiêu)								
18	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	ít nhất 90%	89,22	89,30	89,40	89,40	90,00	Đạt
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	đạt 100%	95,5	97,0	98,0	98,0	100,0	Đạt
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	ít nhất 75%	59,3	60,0	65,0	65,0	75,0	Đạt
20	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	ít nhất 65%	61,0	62,0	63,0	63,0	65,0	Đạt
21	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế được xử lý đạt chuẩn	%	ít nhất 95%	87,0	90,0	92,0	92,0	100,0	Vượt
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	khoảng 52%	51,75	52,0	52,0	52,0	52,0	Đạt
D	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh (02 chỉ tiêu)								
23	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	khoảng 95%	98,27	98,50	95,0	95,0	95,0	Đạt
	Trong đó: vững mạnh, toàn diện	%	khoảng 65%	58,38	59,60	65,0	65,0	65,0	Đạt
24	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	ít nhất 80%	99,42	97,60	80,0	80,0	80,0	Đạt
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	ít nhất 80%	97,10	98,63	80,0	80,0	80,0	Đạt